

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

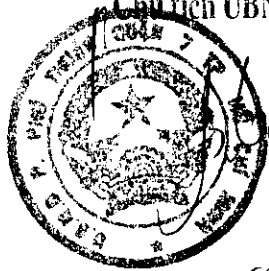
*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.

Số chứng thực 6915, Quyền số 03...SCT/BS

Ngày 30-07-2013

Chủ tịch UBND P. Phú Thuận - Q.7



Chung Bích Ngọc

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Khiên	Thành viên	
Bà Vũ Thị Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2013
Ông Đinh Thái Ngọc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/03/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phan Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2013

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban
---------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

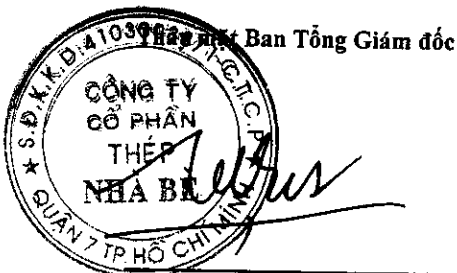
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

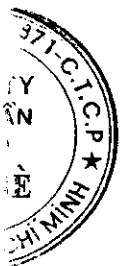
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Việt

Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013





Số: 304 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè lập tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0522-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.537.399.686	108.371.031.688
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.784.671.486	28.632.860.116
111	1. Tiền		13.401.671.486	25.249.860.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.383.000.000	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.688.530.094	23.823.070.634
131	1. Phải thu của khách hàng		55.715.141.223	7.774.195.527
132	2. Trả trước cho người bán		830.022.859	12.500.922.085
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.143.366.012	3.547.953.022
140	IV. Hàng tồn kho	5	61.753.206.652	28.228.252.251
141	1. Hàng tồn kho		61.939.462.869	28.583.874.661
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-186.256.217	(355.622.410)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.310.991.454	27.686.848.687
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	3.042.452.724	376.964.710
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.759.035.569	25.874.653.541
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.388.587.638	1.399.380.436
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	120.915.523	35.850.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161.249.134.711	89.711.904.968
220	II. Tài sản cố định		149.900.315.477	86.329.344.968
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	79.177.181.626	9.536.880.573
222	- Nguyên giá		210.076.729.190	144.711.131.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-130.899.547.564	-135.174.251.319
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	39.233.223.161	-
225	- Nguyên giá		40.354.172.394	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.120.949.233)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	119.047.642	120.634.942
228	- Nguyên giá		1.329.483.600	1.329.483.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1.210.435.958	-1.208.848.658
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	31.370.863.048	76.671.829.453
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.348.819.234	3.382.560.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.966.259.234	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	3.382.560.000	3.382.560.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		337.786.534.397	198.082.936.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		166.528.305.809	77.131.771.989
310	I. Nợ ngắn hạn		144.160.101.483	56.770.979.451
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	60.402.040.044	692.172.739
312	2. Phải trả người bán		79.045.184.825	45.383.154.440
313	3. Người mua trả tiền trước		768.925.904	411.591.461
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	57.527.160	2.789.531.250
315	5. Phải trả người lao động		1.113.517.378	2.223.310.305
316	6. Chi phí phải trả	17	307.042.796	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	2.382.494.750	5.015.025.630
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		83.368.626	256.193.626
330	II. Nợ dài hạn		22.368.204.326	20.360.792.538
333	3. Phải trả dài hạn khác		205.680.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	22.162.524.326	20.360.792.538
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.258.228.588	120.951.164.667
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	171.258.228.588	120.951.164.667
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.905.443.461)	7.094.556.539
414	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	-99.898.530
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.225.777.390	6.225.777.390
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.451.603.703	5.451.603.703
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.413.810.514)	(12.720.874.435)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		337.786.534.397	198.082.936.656

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		42.872,81	379.956,44




Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Lê Việt
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	316.429.214.009	397.063.802.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	974.403.650	556.535.164
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	315.454.810.359	396.507.267.682
11	4. Giá vốn hàng bán	24	308.070.696.243	387.038.930.805
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.384.114.116	9.468.336.877
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	424.252.696	258.459.535
22	7. Chi phí tài chính	26	4.942.935.994	5.197.777.994
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.717.398.737	3.168.588.890
23	8. Chi phí bán hàng	27	829.936.009	858.311.192
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.450.655.221	6.911.144.553
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-7.415.160.412	(3.240.437.327)
31	11. Thu nhập khác	29	5.201.488.056	3.552.376.515
32	12. Chi phí khác	30	3.479.263.723	228.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		1.722.224.333	3.324.376.515
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-5.692.936.079	83.939.188
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	20.984.797
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>-5.692.936.079</u>	<u>62.954.391</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	-252	5



Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng



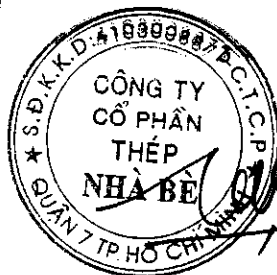
Lê Việt
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		-5.692.936.079	83.939.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.400.652.564	1.054.505.786
03	- Các khoản dự phòng		(169.366.193)	
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(584.428.421)	832.545.639
06	- Chi phí lãi vay		2.717.398.737	5.024.481.397
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		-328.679.392	6.995.472.010
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.247.025.111)	-49.316.089.648
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.524.954.401)	-9.807.448.892
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.425.537.776	30.531.247.886
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.631.747.248)	16.841.512
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.717.398.737)	-5.352.985.746
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.309.165.745	136.111.606
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.308.652.021)	-2.112.532.482
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		-67.023.753.389	-28.909.383.754
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64.735.393.257)	-10.927.967.811
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		694.298.616	651.148.500
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		226.656.133	181.397.139
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.814.438.508)	-10.095.422.172
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		56.000.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		172.664.452.937	78.499.994.540
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(108.826.183.140)	-50.532.300.000
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(828.137.030)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.129.500)	-1.351.445.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118.990.003.267	26.616.249.540
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.848.188.630)	-12.388.556.386
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.632.860.116	17.006.073.458
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16.784.671.486	4.617.517.072



Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Lê Việt
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng và được chia thành 25.500.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thép;
- Mua bán các sản phẩm thép và nguyên liệu thép;
- Cán thép, các loại vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp, khí oxy, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng);
- Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí;
- Kinh doanh khai thác cảng nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khí oxy, nitơ, argon;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

- | | |
|---------------------|--------|
| - Máy móc, thiết bị | 15 năm |
|---------------------|--------|

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	30/06/2013	01/01/2013
3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	VND	VND
Tiền mặt	204.963	107.786.293
Tiền gửi ngân hàng	13.401.466.523	25.142.073.823
Các khoản tương đương tiền (*)	3.383.000.000	3.383.000.000
	16.784.671.486	28.632.860.116
(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất 6%/năm.		
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	5.236.376	2.423.147.274
Phải thu Công ty cho thuê tài chính tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.114.320.079	1.114.320.079
Phải thu khác	23.809.557	10.485.669
	1.143.366.012	3.547.953.022
5 . HÀNG TỒN KHO		
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.599.220.027	8.961.559.389
Công cụ, dụng cụ	56.232.766	65.155.536
Thành phẩm	44.284.010.076	19.557.159.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-186.256.217	(355.622.410)
	61.753.206.652	28.228.252.251
6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
	VND	VND
Lãi thuê tài chính ứng trước	-	340.964.710
Chi phí thuê đất 06 tháng cuối năm 2013	2.056.403.010	-
Tiền trợ cấp mất việc làm	705.844.750	-
Chi phí trả trước khác	280.204.964	36.000.000
	3.042.452.724	376.964.710
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.388.587.638	1.388.587.638
Thuế Thu nhập cá nhân	-	10.792.798
	1.388.587.638	1.399.380.436
8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Tạm ứng	120.915.523	30.850.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	5.000.000
	120.915.523	35.850.000

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.830.377.694	100.041.684.669	12.725.390.880	1.113.678.649	144.711.131.892
Số tăng trong kỳ	39.009.990.018	31.550.120.943	1.815.274.223	-	72.375.385.184
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	39.009.990.018	31.550.120.943	1.815.274.223	-	72.375.385.184
Số giảm trong kỳ	(3.854.095.743)	(1.461.706.151)	(1.301.180.083)	(392.805.909)	(7.009.787.886)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.854.095.743)	(1.394.685.861)	(1.301.180.083)	(100.640.237)	(6.650.601.924)
- Giảm khác (*)	-	(67.020.290)	-	(292.165.672)	(359.185.962,00)
Số dư cuối kỳ	65.986.271.969	130.130.099.461	13.239.485.020	720.872.740	210.076.729.190
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.893.957.607	96.622.744.413	12.006.047.119	651.502.180	135.174.251.319
Số tăng trong kỳ	890.512.039	1.198.293.153	79.138.440	110.172.399	2.278.116.031
- Khấu hao trong kỳ	890.512.039	1.198.293.153	79.138.440	110.172.399	2.278.116.031
Số giảm trong kỳ	(3.598.920.145,00)	(1.443.306.834,00)	(1.301.180.083)	(209.412.724)	(6.552.819.786)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.598.920.145)	(1.376.453.187)	(1.301.180.083)	(100.640.237)	(6.377.193.652)
- Giảm khác (*)	-	(66.853.647)	-	(108.772.487)	-175.626.134
Số dư cuối kỳ	23.185.549.501	96.377.730.732	10.784.005.476	552.261.855	130.899.547.564
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.936.420.087	3.418.940.256	719.343.761	462.176.469	9.536.880.573
Tại ngày cuối kỳ	42.800.722.468	33.752.368.729	2.455.479.544	168.610.885	79.177.181.626

(*) Điều chỉnh các TSCĐ không đủ điều kiện sang công cụ dụng cụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 420.582.856 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.731.642.827 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	40.354.172.394	40.354.172.394
- Thuê tài chính trong kỳ (1)	33.791.890.000	33.791.890.000
- Tăng khác (2)	6.562.282.394	6.562.282.394
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	40.354.172.394	40.354.172.394
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	1.120.949.233	1.120.949.233
- Khấu hao trong kỳ	1.120.949.233	1.120.949.233
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.120.949.233	1.120.949.233
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	39.233.223.161	39.233.223.161

(1) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung ;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm : Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bé Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22.044.219.036 VND;
- Điều khoản được mua tài sản thuê: Công ty sẽ được mua lại tài sản thuê vào ngày kết thúc hợp đồng thuê số tiền 102.060.000 VND.

(2) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (chi phí chuyên gia, vận chuyển...).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.329.483.600	1.329.483.600
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.329.483.600	1.329.483.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.208.848.658	1.208.848.658
Số tăng trong kỳ	1.587.300	1.587.300
- Khấu hao trong kỳ	1.587.300	1.587.300
Số dư cuối kỳ	1.210.435.958	1.210.435.958
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	120.634.942	120.634.942
Tại ngày cuối kỳ	119.047.642	119.047.642

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.370.863.048	76.671.829.453
- Dự án di dời, cải tạo và nâng cấp Phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.	31.370.863.048	76.671.829.453
Số dư cuối kỳ	31.370.863.048	76.671.829.453

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	8.865.088.566	-
Tăng khác	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(898.829.332)	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	7.966.259.234	-
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	925.959.520	-
Chi phí thuê đất trong giai đoạn xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch	5.465.984.159	-
Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng trong giai đoạn xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch	850.264.203	-
Chi phí công trình tạm	349.539.352	-
Chi phí tổ chức lễ khánh thành nhà máy	374.512.000	-
Số dư cuối kỳ	7.966.259.234	-

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thế chấp, ký cược	3.382.560.000	3.382.560.000
	3.382.560.000	3.382.560.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (1)	59.731.643.400	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.Hồ Chí Minh	59.731.643.400	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	670.396.644	692.172.739
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	670.396.644	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở	-	692.172.739
	60.402.040.044	692.172.739

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 16.

(1) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 18/2013/3437683 ngày 25/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho (phôi thép và thành phẩm thép) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế ký kết.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	57.527.160	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.789.531.250
	57.527.160	2.789.531.250

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	306.574.046	-
Trích trước chi phí tiền thuế đất	468.750	-
	307.042.796	-

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.110.410	59.963.749
Bảo hiểm y tế	-	4.895.931
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	122.556.829	100.784.296
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	961.200.000	4.022.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	290.420.000	310.549.500
Lãi chậm trả Công ty CP Thép Biên Hòa	517.005.970	385.834.692
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	105.031.423	-
Phải trả, phải nộp khác	318.170.118	130.997.462
	<u>2.382.494.750</u>	<u>5.015.025.630</u>

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	20.360.792.538
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở	-	20.360.792.538
Nợ dài hạn	22.162.524.326	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	22.162.524.326	-
	<u>22.162.524.326</u>	<u>20.360.792.538</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng tín dụng số 0288/2012 ngày 13/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư xây dựng công trình di dời và cải tạo nâng cấp xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch II;
- + Thời hạn cho vay: 96 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình di dời và cải tạo nâng cấp xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch II;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22.832.920.970 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 670.396.644 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	-99.898.530	-70.757.828	6.225.777.390	5.451.603.703	18.000.000	5.455.342.287	139.074.623.561
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	(12.720.874.435)	(12.720.874.435)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	70.757.828	-	-	-	-	70.757.828
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(4.591.596.400)	(4.591.596.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(863.745.887)	(863.745.887)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(18.000.000)	-	(18.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>115.000.000.000</u>	<u>7.094.556.539</u>	<u>(99.898.530)</u>	<u>-</u>	<u>6.225.777.390</u>	<u>5.451.603.703</u>	<u>-</u>	<u>(12.720.874.435)</u>	<u>120.951.164.667</u>
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530)	-	6.225.777.390	5.451.603.703	-	(12.720.874.435)	120.951.164.667
Tăng vốn trong kỳ này (*)	140.000.000.000	(84.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	56.000.000.000
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(5.692.936.079)	(5.692.936.079)
Số dư cuối kỳ này	<u>255.000.000.000</u>	<u>(76.905.443.461)</u>	<u>(99.898.530)</u>	<u>-</u>	<u>6.225.777.390</u>	<u>5.451.603.703</u>	<u>-</u>	<u>(18.413.810.514)</u>	<u>171.258.228.588</u>

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết số 343/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/12/2012 của Đại hội đồng cổ đông.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	86,05%	219.428.590.000	69,07%	79.428.590.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13,95%	35.571.410.000	30,93%	35.571.410.000
	100%	255.000.000.000	100%	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	140.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.591.596.400
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.591.596.400

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.478.991	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.478.991	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	-	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.478.991	11.478.991
- Cổ phiếu phổ thông	25.478.991	11.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.225.777.390	6.225.777.390
Quỹ dự phòng tài chính	5.451.603.703	5.451.603.703
	11.677.381.093	11.677.381.093

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	307.456.046.960	381.800.176.636
Doanh thu bán hàng oxy	120.641.160	2.017.428.680
Doanh thu bán vật tư	6.000.060	1.777.897.000
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	7.224.721.850	10.582.553.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	975.973.834	885.746.800
Doanh thu hoạt động khác	645.830.145	-
	<u>316.429.214.009</u>	<u>397.063.802.846</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	974.403.650	556.535.164
	<u>974.403.650</u>	<u>556.535.164</u>

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	306.481.643.310	381.243.641.472
Doanh thu thuần bán hàng oxy	120.641.160	2.017.428.680
Doanh thu thuần bán vật tư	6.000.060	1.777.897.000
Doanh thu thuần bán phế phẩm, phế liệu	7.224.721.850	10.582.553.730
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	975.973.834	885.746.800
Doanh thu thuần hoạt động khác	645.830.145	-
	<u>315.454.810.359</u>	<u>396.507.267.682</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	299.867.690.221	371.513.610.168
Giá vốn bán oxy	305.710.145	2.278.910.607
Giá vốn bán vật tư	6.000.060	2.663.643.800
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	7.224.721.850	10.582.766.230
Giá vốn cung cấp dịch vụ	136.287.896	-
Giá vốn của hoạt động khác	699.652.264	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(169.366.193)	-
	<u>308.070.696.243</u>	<u>387.038.930.805</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	226.656.133	67.412.387
Lãi bán hàng trả chậm	117.663.922	163.857.411
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.932.641	27.189.737
	<u>424.252.696</u>	<u>258.459.535</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.717.398.737	830.183.979
Lãi mua hàng trả chậm	2.219.798.867	4.194.297.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.738.390	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	173.296.597
	4.942.935.994	5.197.777.994

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	176.033.038	224.958.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.450.475	571.451.412
Chi phí khác bằng tiền	70.452.496	61.900.800
	829.936.009	858.311.192

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	975.133.679	567.487.105
Chi phí nhân viên quản lý	2.440.211.434	2.837.037.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.529.039	260.373.048
Thuế, phí, lệ phí	2.583.766.765	1.404.036.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.978.574	1.010.355.694
Chi phí khác bằng tiền	1.639.035.730	831.854.627
	9.450.655.221	6.911.144.553

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	631.180.560	651.148.500
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm thu hồi	1.764.277.496	2.901.228.015
Thu nhập từ vỏ chai oxy	2.806.000.000	-
Thu nhập khác	30.000	-
	5.201.488.056	3.552.376.515

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	273.408.272	228.000.000
Chi phí tiền lương công nhân sản xuất ngoài đơn giá	347.717.673	-
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã đi dờ	2.790.000.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	68.137.778	-
	3.479.263.723	228.000.000

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-5.692.936.079	83.939.188
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-5.692.936.079	83.939.188
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	-	20.984.797
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	20.984.797
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	(1.617.189.893)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	1.388.587.638	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(1.388.587.638)	-1.596.205.096

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	-5.692.936.079	62.954.391
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-5.692.936.079	62.954.391
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.611.908	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-252	5

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.897.354.431	352.529.563.233
Chi phí nhân công	6.973.524.850	8.327.511.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.400.652.564	1.054.505.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.950.225.891	8.129.337.702
Chi phí bằng tiền khác	1.757.978.205	1.006.482.931
	342.979.735.941	371.047.401.441

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.784.671.486	-	28.632.860.116	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.858.507.235	-	11.322.148.549	-
	73.643.178.721	-	39.955.008.665	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		82.564.564.370	21.052.965.277	
Phải trả người bán, phải trả khác		81.633.359.575	50.398.180.070	
Chi phí phải trả		307.042.796	-	
		164.504.966.741	71.451.145.347	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.784.671.486	-	-	16.784.671.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.858.507.235	-	-	56.858.507.235
	<u>73.643.178.721</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>73.643.178.721</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.632.860.116	-	-	28.632.860.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.322.148.549	-	-	11.322.148.549
	<u>39.955.008.665</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.955.008.665</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	60.402.040.044	-	22.162.524.326	82.564.564.370
Phải trả người bán, phải trả khác	81.427.679.575	205.680.000	-	81.633.359.575
Chi phí phải trả	307.042.796	-	-	307.042.796
	<u>142.136.762.415</u>	<u>205.680.000</u>	<u>22.162.524.326</u>	<u>164.504.966.741</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	692.172.739	20.360.792.538	-	21.052.965.277
Phải trả người bán, phải trả khác	50.398.180.070	-	-	50.398.180.070
	<u>51.090.352.809</u>	<u>20.360.792.538</u>	<u>-</u>	<u>71.451.145.347</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh thép	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	120.641.160	315.334.169.199	315.454.810.359
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(15.702.792)	307.267.507.129	307.251.804.337
Tổng chi phí mua TSCĐ	33.636.701.173	-	33.636.701.173
Tài sản bộ phận	319.858.496.899	-	319.858.496.899
Tài sản không phân bổ	-	-	17.928.037.498
Tổng tài sản	319.858.496.899	-	337.786.534.397
Nợ phải trả của các bộ phận	161.609.749.195	-	161.609.749.195
Nợ phải trả không phân bổ	4.918.556.614	-	4.918.556.614
Tổng nợ phải trả	166.528.305.809	-	166.528.305.809

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

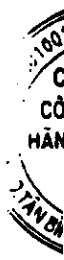
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	269.761.294.636	45.693.515.723	315.454.810.359
Tài sản bộ phận	319.858.496.899	-	319.858.496.899
Tổng chi phí mua tài sản cố định	33.636.701.173	-	33.636.701.173

Hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Công ty mẹ	35.324.260.637	2.537.771.565
- Công ty thép Miền Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	187.398.000	246.595.000
- Chi nhánh miền Trung-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	3.889.211.900	23.227.535.610
- Chi nhánh miền Tây-Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	63.828.596.550	63.950.794.800
- Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	68.752.500	-
- Chi nhánh TP.HCM-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	72.211.079.450	127.490.478.850
- Công ty KD Thép & DV Vnsteel-Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	7.826.262.990	28.644.545.000



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
		VND	VND
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT	-	203.399.500
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	-	50.146.500
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	1.439.206.700	3.438.877.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCT	8.672.500	8.234.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết của TCT	649.242.285	1.121.201.500
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	39.131.691.928	650.362.420
- Công ty thép Miền Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	20.815.778.400	239.915.664.200
- Công ty tư vấn và thiết kế luyện kim-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	334.002.882	464.045.127
- Khách sạn Phương Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	4.036.364	24.977.272
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT	5.476.008.000	71.597.304.390
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	61.202.293.000	21.874.881.200
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của TCT	370.320.000	1.604.394.000
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	21.553.692.500	-
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCT	410.042.500	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết của TCT	8.837.217.873	-
- Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty con của TCT	61.901.901	-
Lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	92.654.813	163.857.411
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty con TCT	25.009.109	-
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	670.654.036	3.895.111.606
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT	-	299.185.812
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	1.473.373.737	-

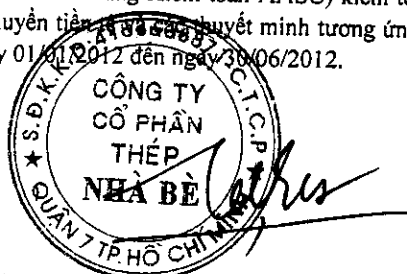
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu tiền hàng			
		VND	VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	26.377.375.557	7.002.822.229
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	-	77.164.010
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty con của TCT	-	5.708.965.487
Phải thu lãi bán hàng chậm trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	5.236.376	2.423.147.274
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết TCT	-	67.310.353
Phải trả tiền hàng			
- Công ty tư vấn và thiết kế luyện kim- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên cùng TCT	311.736.171	750.658.221
- Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty con của TCT	36.074.831	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT	564.630.000	-
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	21.710.325.159	32.177.550.800
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	7.470.916.750	-
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết TCT	442.323.100	772.839.660
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết TCT	1.175.792.872	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết TCT	158.884.000	-
- Trường CĐ Nghề cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Đơn vị thành viên cùng TCT	-	18.375.000
Phải trả lãi mua hàng chậm trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - TCT	Công ty mẹ	105.031.423	-
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	517.005.970	385.834.692
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		440.897.932	524.800.000

38 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.





Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Lê Việt
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013